

Số: 15 /2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở,
công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6
năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính Phủ
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ
về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm
2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số
108/TTr-SGTVT XD ngày 23 tháng 02 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung bồi
thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi
đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải- Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy Lào Cai;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- TT Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Đoàn Đại biểu Quốc Hội;
- Sở Tư pháp Lào Cai;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh Lào Cai;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai;
- Như Điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, QLĐT1, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai
(Ban hành kèm theo Quyết định số **15** /2021/QĐ-UBND ngày **19** tháng **3** năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
2. Những nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà ở và công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và công trình kiến trúc

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và công trình kiến trúc (sau đây viết tắt là: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình) thực hiện theo quy định tại Phụ lục Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình ban hành kèm theo Quyết định ban hành quy định này.

Điều 4. Xác định giá trị bồi thường nhà và công trình

1. Giá trị bồi thường nhà và công trình của các hộ gia đình, cá nhân được tính theo diện tích, khối lượng xây dựng thực tế của nhà và công trình nhân với đơn giá bồi thường tương ứng quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Đối với nhà và công trình có mức độ hoàn thiện cao hơn hoặc thấp hơn so với quy định tại phần phụ lục thì được tính bổ sung hoặc giảm trừ đơn giá đã nêu cụ thể tại phần phụ lục. Quá trình thực hiện phải xác định đo đạc chính xác, kiểm kê khối lượng thực tế và áp giá theo đúng quy định.

3. Đối với nhà và công trình đang xây dựng nhưng chưa hoàn thành trước khi công bố quy hoạch (*hoặc trước khi công bố dự án đối với dự án không có quy hoạch*) và phù hợp với mục đích sử dụng đất thì UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra xác định cụ thể khối lượng các công việc đã hoàn thành tại thời điểm công bố quy hoạch (*hoặc tại thời điểm công bố dự án đối với các dự án không có quy hoạch*).

Nếu khối lượng công việc đã hoàn thành so với mức đơn giá bồi thường thì tiến hành bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp có khối lượng công việc chưa hoàn thành so với mức đơn giá bồi thường thì thực hiện bồi thường theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Xác định chiều cao, diện tích nhà và phần ngầm

1. Đối với nhà cao 1 tầng, nhà cao từ 2 tầng trở lên, sàn mái đổ bê tông cốt thép: Chiều cao tầng 1 tính từ nền nhà (*cốt ± 0.00*) đến hết phần bê tông mặt trên sàn mái; chiều cao của các loại nhà 1 tầng còn lại tính từ nền nhà (*cốt ± 0.00*) đến trần nhà hoặc xà ngang (*quá giang*); đối với nhà bán mái tính từ nền nhà đến đỉnh cột trụ hoặc đỉnh tường biên quy định trong phần phụ lục đơn giá.

Chiều cao tầng 2 được tính từ mặt sàn xây dựng (*mái của tầng 1*) đến hết phần bê tông mặt trên sàn mái tầng thứ 2. Các tầng tiếp theo tính tương tự như tầng 2 của từng loại nhà quy định trong phần phụ lục đơn giá bồi thường; trường hợp các loại nhà lợp mái tầng thứ 2 (*lợp ngói, Tôn, Fibro xi măng,...*) thì chiều cao tính đến trần nhà, hoặc xà ngang (*quá giang*).

2. Xác định diện tích xây dựng tầng 1: Đối với các loại nhà xây nhiều tầng (*nhà cao từ 2 tầng đến 7 tầng*), nhà 1 tầng (*tầng hầm nếu có*) và các loại nhà có kết cấu chịu lực bằng tường xây gạch (*kể cả nhà có mái hiên bê tông cốt thép*), nhà cột gỗ, cột tre, buong, vầu,..., mái lợp ngói, tôn, tấm phibrô xi măng, gianh, giấy dầu, bã nứa, cộ... thì xác định diện tích như sau:

Diện tích xây dựng được xác định bằng cách đo từ mép ngoài của tường theo kích thước chiều rộng và chiều dài của nhà, công trình (*mép ngoài kết cấu chịu lực chính của nhà, công trình*) hoặc cột hiên (*không được đo theo mép hè hay phần mái đưa ra ngoài tường, cột*).

Phần còn lại đưa ra mép ngoài tường hoặc cột hiên thì được tính bổ sung bằng 50% đơn giá cùng loại tầng 1, bao gồm các loại nhà có kết cấu xây tường gạch chịu lực (*có mái hiên bê tông cốt thép*), nhà cột gỗ, cột BTCT, các loại nhà tạm cột tre, buong, mái lợp ngói, tôn, tấm phibrô xi măng, gianh, giấy dầu, bã nứa, cộ.

3. Xác định diện tích sàn từ tầng 2 trở lên bằng cách đo theo kích thước chiều rộng và chiều dài thực tế phủ bì sàn mái xây dựng, gồm các loại nhà đổ

mái bằng bê tông cốt thép, dầm sàn gỗ hoặc sắt thép, mái lợp ngói, tôn, phibrô xi măng hoặc các vật liệu khác; phần còn lại của mái nhà từ tầng 2 trở lên (*mái lợp ngói, tôn, phibrô xi măng hoặc các vật liệu khác*) đưa ra mép ngoài phủ bì sàn xây dựng thì được tính bổ sung bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại tầng của nhà.

4. Đối với phần ngầm, kết cấu bị che khuất của nhà: Tầng hầm, bể tự hoại, móng nhà, cọc bê tông cốt thép,..., căn cứ để xác định khối lượng bồi thường theo hồ sơ cấp giấy phép xây dựng, hồ sơ hoàn công, hoặc bản tự kê khai khối lượng của hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp chưa có sự thống nhất về khối lượng tự kê khai của hộ gia đình, cá nhân thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạm áp giá bồi thường, đồng thời tổ chức kiểm tra khi phá dỡ nhà và công trình để xác định khối lượng thực tế tại hiện trường.

Nếu hộ gia đình, cá nhân có khối lượng thực tế lớn hơn so với khối lượng tài sản đã kê khai thì áp giá tính bổ sung đơn giá cùng loại; trường hợp khối lượng tài sản đã kê khai bồi thường nhỏ hơn khối lượng thực tế thì hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đã kê khai tài sản của mình, hoàn trả kinh phí đã nhận bồi thường do chênh lệch khối lượng giảm so với thực tế và chịu mọi chi phí phá dỡ tài sản để kiểm tra khối lượng.

5. Đối với phần ngầm, kết cấu bị che khuất của công trình: tường kè, giếng nước, ao đào, bể tự hoại (*nhà WC xây độc lập*), bể Bioga, bể chứa nước sinh hoạt, bể chứa nước thải và nước tưới, nền hoặc bệ đỡ bê tông..., cách xác định khối lượng bồi thường tương tự như Khoản 4 Điều này.

Điều 6. Bồi thường nhà và công trình bị phá dỡ một phần

1. Đối với nhà và công trình bị phá dỡ một phần, phần còn lại không sử dụng được (*kết cấu chính bị nứt vỡ, nguy cơ sập đổ, sụt lún, nghiêng, ...*) thì được bồi thường như đối với trường hợp phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình.

2. Trường hợp nhà, công trình bị phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn sử dụng được thì chỉ tính bồi thường phần nhà, công trình bị phá dỡ.

Phần còn lại được sửa chữa, hoàn thiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ. Khối lượng, diện tích sửa chữa, hoàn thiện do tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét đánh giá theo thực trạng và tính mức hỗ trợ kinh phí sửa chữa, hoàn thiện theo đơn giá bồi thường cùng loại;

Điều 7. Hỗ trợ về nhà, công trình có thể tháo dỡ và di, dịch chuyển

1. Đối với nhà, công trình có kết cấu khung cột, xà dầm, vì kèo bằng thép, cột bê tông, cột gỗ, xà dầm gỗ, vách bao tre bằng tôn, tấm gỗ, nhựa; hoặc có các danh mục cửa cuốn, cửa kính thủy lực, cửa xếp, quạt, điều hoà, điện, nước, thông tin liên lạc, các thiết bị, vật tư, vật liệu khác có thể tháo dỡ và di, dịch chuyển đến chỗ khác thì chỉ hỗ trợ các chi phí tháo dỡ, hao hụt vật liệu, vận chuyển, lắp đặt tương đương với quy mô của nhà và công trình cũ. Mức hỗ trợ

tính theo phương án tháo dỡ và di, dịch chuyển nhưng không quá 50% đơn giá bồi thường cùng loại.

2. Trường hợp không phải di, dịch chuyển nhà và công trình nhưng phải di, dịch chuyển một số hạng mục như là cổng, hàng rào sắt thép; cột bê tông, sắt thép; điện, nước ngoài nhà; ống thoát nước; đường lát đá, gạch,..., thì tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, đánh giá thực trạng về giá trị sử dụng và mức hỗ trợ theo phương án tháo dỡ và di, dịch chuyển nhưng không quá 35% đơn giá bồi thường cùng loại.

Điều 8. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình bị ảnh hưởng do thực hiện thi công các dự án

1. Đối với nhà, công trình không thuộc phạm vi, ranh giới bồi thường, giải phóng mặt bằng nhưng do thi công các dự án, công trình san tạo mặt bằng (*đào nền, đắp nền,...*) làm thay đổi cao độ mặt bằng xung quanh nhà (*nền nhà bị thấp hơn mặt bằng dự án, nước không thoát được, nền nhà cao hơn mặt bằng không có lối ra vào, đi lại khó khăn, nguy cơ mất an toàn cho hộ gia đình, cá nhân,...*), các dự án khác (*nổ mìn, lu lèn nền mặt đường, sụt lún đất, sụt lún nền,...*) gây ảnh hưởng đến kết cấu của nhà, công trình (*nứt, gãy, vỡ liên kết, nghiêng lệch,...*) mà do trong quá trình đánh giá tác động môi trường, phê duyệt dự án, hồ sơ thiết kế kỹ thuật chưa có giải pháp xử lý thì chủ đầu tư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kiểm tra đánh giá nguyên nhân mức độ ảnh hưởng để có giải pháp xử lý và tiến hành bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình cho phù hợp với hiện trạng. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ tính vào tổng mức đầu tư dự án.

2. Trường hợp trong quá trình thực hiện thi công các dự án, công trình xây dựng, khai thác khoáng sản gây ra (*nổ mìn, lu lèn, đào hoặc đắp đất, ép hoặc đóng cọc, lấp đất các thiết bị,...*) làm ảnh hưởng đến kết cấu nhà, công trình (*nứt, gãy, vỡ liên kết, nghiêng, lún, lệch,...*) mà lỗi do nhà thầu thi công gây ra thì chủ đầu tư phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và nhà thầu thi công kiểm tra đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng để có giải pháp xử lý và tiến hành bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình cho phù hợp với hiện trạng. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ do các nhà thầu thi công, đơn vị khai thác khoáng sản chi trả.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, công trình xây dựng đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hoặc đã có kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì thực hiện theo quy định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Sở Giao thông vận tải - Xây dựng chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc thực hiện văn bản này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những nội dung chưa phù hợp, phát sinh mới thì các cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và các đơn vị liên quan gửi văn bản về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai xem xét, giải quyết./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhóm nhà cao từ 1 tầng đến 7 tầng		
1	Nhà cao từ 6 đến 7 tầng. Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường bao xây gạch, sàn mái đổ bê tông cốt thép; chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m/1 tầng; trần thạch cao khung xương; cửa xếp tầng 1; cửa đi gỗ nhóm 2, khuôn đơn, cánh ba nô, kính dày 5mm, cửa sổ nhựa lõi thép kính dày 5mm; tường lãn sơn, nền lát gạch men 50x50 cm; cầu thang BTCT rộng 1,2m: bậc xây gạch và lát đá tự nhiên, tay vịn, song tiện và trụ gỗ nhóm 2; hệ thống điện nước thông dụng; bể tự hoại; khu vệ sinh: tường ốp gạch men kính, nền lát gạch chống trơn, chậu rửa lavabo và vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xí bệt lavabo; bậc tam cấp xây gạch và lát đá tự nhiên.		
a	Tường bao xây gạch chi 220m;		
	- Tầng 1	m ² XD	4.337.000
	- Tầng 2 đến tầng 7	m ² sàn	3.653.000
b	Tường bao xây gạch chi 110m;		
	- Tầng 1	m ² XD	4.157.000
	- Tầng 2 ÷ tầng 7	m ² sàn	3.532.000
c	Móng cọc bê tông cốt thép	1 dài móng	30.707.000
	Móng cọc BTCT gồm đầm giằng móng, 5 cọc/móng, chiều sâu là 13m; Nếu số cọc >5 cọc, hoặc chiều sâu cọc >13m thì được tính bổ sung, cứ tăng 1 cọc hoặc tăng 1m chiều sâu thì lấy tổng số m cọc tăng nhân với đơn giá 1md cọc; nếu số cọc < 5 cọc, hoặc chiều sâu < 13m thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá 1 dài móng trừ đi tổng số m cọc nhân với đơn giá 1md cọc.		
	Khối lượng, chiều sâu của móng cọc căn cứ vào hồ sơ đã được cấp phép xây dựng, hồ sơ hoàn công (hoá đơn, chứng từ nếu có) và điều kiện thực tế của móng nhà xây dựng.		
d	Nhà có các hạng mục hoàn thiện cao hơn so với mức chuẩn nêu trên thì được tính bổ sung, đơn giá bổ sung bằng đơn giá nhà cộng với đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp đã hoàn thiện nhưng trong mức chuẩn của nhà nêu tại mục này chưa có thì được tính bổ sung theo đơn giá các hạng mục xây lắp.		
	Trường hợp nhà có mức độ hoàn thiện thấp hơn thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá nhà trừ đi đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện so với mức chuẩn đơn giá nêu tại mục này thì giảm trừ theo đơn giá hạng mục xây lắp chưa hoàn thiện.		

e	Đối với tầng 1, chiều cao > 3,9m thì cứ cao hơn 10cm thì cộng thêm 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại; tầng 1 có chiều cao < 3,9m thì cứ thấp hơn 10cm giảm đi 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại;		
	- Từ tầng 2 trở lên, chiều cao của mỗi tầng > 3,6m thì cứ cao hơn 10cm cộng 1% đơn giá của tầng cùng loại; chiều cao của mỗi tầng thấp hơn 3,6m thì cứ thấp hơn 10cm thì giảm đi 1% đơn giá của tầng cùng loại;		
	- Đối với những nhà có xây dựng tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6$ m trở lên (tính đến trần, hoặc đáy hầm khi không có trần) thì những diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên .		
f	- Các hạng mục tính bồi thường bổ sung hoặc giảm trừ được xác định khối lượng theo kiểm kê thực tế và căn cứ pháp lý, mức giá bồi thường các hạng mục phát sinh được xác định theo đơn giá vật liệu, xây dựng cùng loại tại thời điểm bồi thường.		
2	Nhà cao từ 4 đến 5 tầng. Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn mái đổ BTCT, chống nóng gạch lỗ và lát gạch; chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m/1 tầng; trần thạch cao khung xương; cửa xếp tầng 1; cửa gỗ nhóm 2, khuôn đơn, cánh ba nô hoặc chớp, kính và ô hoa sắt, cửa sổ nhựa lõi thép kính dày 5mm; tường lãn sơn, nền lát gạch men 50x50 cm; cầu thang bộ BTCT rộng 1,2m: bậc xây gạch và lát đá tự nhiên, lan can tay vịn, song tiện và trụ gỗ nhóm 2; hệ thống điện nước thông dụng; khu vệ sinh: tường ốp gạch men 20x40, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ sen tắm, bộ xí bệt lavabo, bể tự hoại; bậc tam cấp lát đá tự nhiên.		
a	Tường bao xây gạch chỉ 220m;		
	- Tầng 1	m ² XD	4.119.120
	- Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	3.652.560
b	Tường bao xây bằng gạch chỉ 110mm		
	- Tầng 1	m ² XD	3.925.800
	- Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	3.530.520
c	Tường bao xây bằng gạch không nung đốt 110mm		
	- Tầng 1	m ² XD	3.912.840
	- Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	3.519.720
d	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép	1 đài móng	21.846.240
	Chiều sâu móng là 2m, dầm giằng móng. Nếu chiều sâu móng > 2m thì được tính bổ sung, cứ sâu thêm 10 cm cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; chiều sâu móng nhỏ hơn 2m thì giảm trừ, cứ 10 cm trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng băng bê tông cốt thép	md	2.943.000

R

	Chiều sâu móng là 1,5m, đầm giằng móng. Nếu chiều sâu >1,5m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng nhỏ hơn 1,5m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng cọc bê tông cốt thép	1 dài móng	25.339.000
	Móng cọc BTCT gồm đầm giằng móng, 5 cọc BTCT/móng, chiều sâu là 13m; Nếu số cọc >5 cọc, hoặc chiều sâu cọc >13m thì được tính bổ sung, cứ tăng 1 cọc hoặc tăng 1m chiều sâu thì lấy tổng số m cọc nhân với đơn giá 1md cọc; nếu số cọc < 5 cọc, hoặc chiều sâu < 13m thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá 1 dài móng trừ đi tổng số m cọc giảm nhân với đơn giá 1md cọc.		
	Khối lượng, chiều sâu của móng cọc căn cứ vào hồ sơ đã được cấp phép xây dựng, hồ sơ hoàn công và điều kiện thực tế của móng nhà xây dựng.		
e	Nhà có các hạng mục hoàn thiện cao hơn so với mức chuẩn nêu trên thì được tính bổ sung, đơn giá bổ sung bằng đơn giá nhà cộng với đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp lẻ đã hoàn thiện nhưng trong mức chuẩn của nhà nêu tại mục này chưa có thì được tính bổ sung theo đơn giá các hạng mục xây lắp lẻ.		
	- Trường hợp nhà có mức độ hoàn thiện thấp hơn thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá nhà trừ đi đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện so với mức chuẩn đơn giá nêu tại mục này thì giảm trừ theo đơn giá hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện.		
f	Đối với tầng 1, chiều cao lớn hơn 3,9m thì cứ cao hơn 10cm cộng thêm 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại; chiều cao tầng 1 thấp hơn 3,9m thì cứ thấp hơn 10cm giảm đi 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại;		
	- Đối với tầng 2 trở lên, chiều cao của mỗi tầng cao hơn 3,6m thì cứ cao hơn 10cm cộng 1% đơn giá của tầng cùng loại; chiều cao của mỗi tầng thấp hơn 3,6m thì cứ thấp hơn 10cm thì giảm đi 1% đơn giá của tầng cùng loại;		
	- Đối với nhà có xây dựng tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6$ m trở lên (tính đến trần, hoặc đáy hầm khi không có trần) thì những diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.		
g	- Các hạng mục tính bồi thường bổ sung hoặc giảm trừ được xác định khối lượng theo kiểm kê thực tế và căn cứ pháp lý, mức giá bồi thường các hạng mục phát sinh được xác định theo đơn giá vật liệu, xây dựng cùng loại tại thời điểm bồi thường.		
3	Nhà cao từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung cột, tường xây, sàn mái đổ BTCT, con tiện trang trí và tường chắn mái, chống nóng gạch lỗ và lát; chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m/1 tầng; trần thạch cao khung xương; cửa xếp tầng 1; cửa gỗ nhóm 2, khuôn đơn, cánh ba nô hoặc chớp, kính và ô hoa sắt, cửa nhựa lõi thép kính dày 5mm; tường lăn sơn, nền lát gạch men 50x50cm; cầu thang bộ BTCT rộng 1,2m: bậc xây gạch và lát đá tự nhiên, lan can tay vịn, song tiện và trụ gỗ nhóm 2; hệ thống điện nước thông dụng; khu vệ sinh: tường ốp gạch men trắng, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xí bột lavabo, bể tự hoại; bậc tam cấp lát gạch men.		

a	Kết cấu tường chịu lực 220mm		
	- Tầng 1	m ² XD	3.328.000
	- Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3.031.000
b	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 220mm bằng gạch chỉ		
	- Tầng 1	m ² XD	3.711.000
	- Tầng 2 và tầng 3	m ² sàn	3.329.000
c	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 110mm bằng gạch chỉ		
	- Tầng 1	m ² XD	3.539.000
	- Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3.157.000
d	Kết cấu khung chịu lực, xây tường bao 220mm bằng gạch không nung đốt		
	- Tầng 1	m ² XD	3.695.000
	- Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3.306.000
e	Kết cấu khung chịu lực, xây tường bao 110mm bằng gạch không nung đốt		
	- Tầng 1	m ² XD	3.517.000
	- Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3.251.000
f	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép	1 đài móng	14.572.000
	Móng đơn BTCT gồm dầm giằng móng, chiều sâu là 1,7m. Nếu chiều sâu móng >2m thì được tính bổ sung, cứ sâu thêm 10 cm cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 2m thì giảm trừ, cứ 10 cm trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng băng bê tông cốt thép	md	2.081.000
	Móng băng BTCT gồm dầm giằng móng, có chiều sâu là 1,5m. Nếu chiều sâu móng > 1,5m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 1,5m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng cọc bê tông cốt thép	1 đài móng	19.413.000

	Móng cọc BTCT gồm dầm giằng móng, 4 cọc/móng, chiều sâu là 13m; Nếu số cọc >4 cọc, hoặc chiều sâu cọc >13m thì được tính bổ sung, cứ tăng 1 cọc hoặc tăng 1m chiều sâu thì lấy tổng số m cọc nhân với đơn giá 1md cọc; nếu số cọc <4 cọc, hoặc chiều sâu <13m thì giảm trừ: đơn giá giảm trừ bằng đơn giá 1 dài móng trừ đi tổng số m cọc giảm nhân với đơn giá 1md cọc.		
	Khối lượng, chiều sâu của móng cọc căn cứ vào hồ sơ đã được cấp phép xây dựng, hồ sơ hoàn công và điều kiện thực tế của móng nhà xây dựng.		
-	Móng gạch chỉ	md	972.000
	Móng gạch chỉ gồm dầm giằng móng, chiều sâu là 1,3m. Nếu chiều sâu móng gạch > 1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 1,3m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng gạch không nung đốt (gạch bê tông)	md	876.000
	Móng gạch không nung đốt gồm dầm giằng móng, có chiều sâu là 1,3m. Nếu chiều sâu móng > 1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng nhỏ hơn 1,3m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
g	Nhà có các hạng mục hoàn thiện cao hơn so với mức chuẩn nêu trên thì được tính bổ sung, đơn giá bổ sung bằng đơn giá nhà cộng với đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp đã hoàn thiện nhưng trong mức chuẩn của nhà nêu tại mục này chưa có thì được tính bổ sung theo đơn giá các hạng mục xây lắp lẻ.		
	- Trường hợp nhà có mức độ hoàn thiện thấp hơn thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá nhà trừ đi đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện so với mức chuẩn đơn giá nêu tại mục này thì giảm trừ theo đơn giá hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện.		
h	Đối với tầng 1, chiều cao lớn hơn 3,9m thì cứ cao hơn 10cm cộng thêm 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại; chiều cao tầng 1 thấp hơn 3,9m thì cứ thấp hơn 10cm giảm đi 1% đơn giá của tầng 1 cùng loại;		
	- Đối với tầng 2 trở lên, nếu chiều cao của mỗi tầng cao hơn 3,6m thì cứ cao hơn 10cm cộng 1% đơn giá của tầng cùng loại; nếu chiều cao mỗi tầng < 3,6m thì cứ thấp hơn 10cm giảm đi 1% đơn giá của tầng cùng loại;		
	- Đối với những nhà có tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6$m trở lên (tính đến trần, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì những diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.		
i	- Các hạng mục tính bồi thường bổ sung hoặc giảm trừ được xác định khối lượng theo kiểm kê thực tế và căn cứ pháp lý, mức giá bồi thường các hạng mục phát sinh được xác định theo đơn giá vật liệu, xây dựng cùng loại tại thời điểm bồi thường.		

4	Nhà 1 tầng, kết cấu khung cột, xây tường, chiều cao là 3,7m; mái đổ bê tông cốt thép, con tiện trang trí và tường chắn mái, chống nóng gạch lỗ và lát; trần trát vữa XM; cửa sắt xếp, cửa gỗ nhôm 4, khuôn đơn, cánh ba nô hoặc chớp, kính và ô hoa sắt; tường vôi vè, nền lát gạch men 30x30cm, gạch hoa xi măng; hệ thống điện nước thông dụng; khu vệ sinh: tường ốp gạch men, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xi bệt lavabo, bể tự hoại; bậc tam cấp lát gạch 30x30cm.		
a	Kết cấu xây tường chịu lực		
	- Tường xây gạch chỉ 220 mm	m ² XD	3.026.000
	- Tường xây gạch chỉ dày 110 mm, bổ trụ 220 mm	m ² XD	2.921.000
	- Tường xây gạch không nung đốt 220 mm	m ² XD	2.936.000
	- Tường xây gạch không nung đốt 110 mm, bổ trụ 220 mm	m ² XD	2.851.000
b	Kết cấu khung chịu lực BTCT		
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 mm	m ² XD	3.185.000
	- Tường bao xây gạch chỉ 110 mm	m ² XD	3.102.000
	- Tường bao xây gạch không nung đốt 220mm	m ² XD	3.175.000
	- Tường bao xây gạch không nung đốt 110mm	m ² XD	2.986.000
c	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép	1 đài móng	6.412.000
	Móng đơn BTCT gồm dầm giằng móng, chiều sâu móng là 1,5m. Nếu chiều sâu móng > 1,5m thì được tính bổ sung, cứ 10cm cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 1,5m thì giảm trừ, cứ 10 cm trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng băng bê tông cốt thép	md	1.375.000
	Móng băng BTCT gồm dầm giằng móng, chiều sâu móng là 1,3m. Nếu chiều sâu móng > 1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; chiều sâu móng < 1,3m thì giảm trừ: cứ 10cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng cọc bê tông cốt thép	1 đài cọc	13.766.000

	Móng cọc BTCT gồm đầm giằng móng, 4 cọc/móng, chiều sâu là 10m; Nếu số cọc >4 cọc, hoặc chiều sâu cọc >10m thì được tính bổ sung, cứ tăng 1 cọc hoặc tăng 1m chiều sâu thì lấy tổng số m cọc tăng nhân với đơn giá 1md cọc; nếu số cọc < 4 cọc, hoặc chiều sâu < 10m thì giảm trừ: đơn giá giảm trừ bằng đơn giá 1 dài móng trừ đi tổng số m cọc giảm nhân với đơn giá 1md cọc.		
	Khối lượng, chiều sâu của móng cọc căn cứ vào hồ sơ đã được cấp phép xây dựng, hồ sơ hoàn công và điều kiện thực tế của móng nhà xây dựng.		
-	Móng gạch chỉ	md	956.000
	Móng gạch chỉ gồm đầm giằng móng, chiều sâu móng là 1,3m. Nếu chiều sâu móng > 1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá; chiều sâu móng < 1,3m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng gạch không nung đốt (gạch bê tông)	md	870.000
	Móng gạch không nung đốt gồm đầm giằng móng, chiều sâu móng > 1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 1,3m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
-	Móng xây đá hộc	md	700.000
	Móng xây đá hộc gồm đầm giằng móng BTCT, chiều sâu móng đá là 1,3m. Nếu chiều sâu móng >1,3m thì được tính bổ sung: cứ 10 cm thì cộng thêm 1% đơn giá cùng loại; Chiều sâu móng < 1,3m thì giảm trừ: cứ 10 cm thì trừ đi 1% đơn giá cùng loại;		
d	Đối với những nhà có xây dựng tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6m$ (tính đến trần hầm, hoặc đáy hầm khi không có trần) thì những diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính 80% tầng 1 để bồi thường theo quy định.		
	- Nhà đổ mái bằng bê tông xây dựng độc lập, chiều cao <3m thì được tính bồi thường bằng 80% mức giá nhà xây đổ mái bằng bê tông cùng loại theo quy định.		
5	Nhà xây 01 tầng, chiều cao tính đến trần 3,3m; mái lợp ngói, phi bro xi măng; trần nhựa, cốt ép, gỗ dán; tường vôi ve; nền lát gạch 30x30cm, gạch hoa xi măng; cửa sắt xếp, cửa gỗ nhôm 4, khuôn đơn, cánh ba nô hoặc chớp, kính và ô hoa sắt, cửa nhựa lõi thép; hệ thống điện, nước thông dụng; bể tự hoại; khu vệ sinh: tường ốp gạch men, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xí bệt lavabo; bậc tam cấp lát gạch 30x30cm.		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 110mm, bở trụ 220mm,	m ² XD	2.495.000
b	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220,	m ² XD	2.639.000
c	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	2.635.000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung đốt	m ² XD	2.535.000

a

e	Kết cấu xây tường 110mm, bổ trụ 220 gạch không nung đốt	m ² XD	2.413.000
f	Tường xây gạch ba vạnh, xây đá hộc.	m ² XD	2.252.000
g	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
	- Nhà xây 01 tầng lợp mái ngói, phi bro xi măng, xây dựng độc lập có chiều cao < 2,7m (tính đến trần nhà, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì được tính bồi thường bằng 80% đơn giá bồi thường nhà xây lợp mái theo quy định.		
	- Nhà xây 01 tầng lợp mái ngói, phi bro xi măng có mái hiên đổ BTCT thì được tính toàn bộ diện tích xây dựng (cả phần mái hiên) theo đơn giá bồi thường nhà xây lợp mái và được tính bổ sung khối lượng bê tông cốt thép mái hiên.		
	- Nhà xây 01 tầng lợp mái ngói, phi bro xi măng có sàn bê tông (gác xép) chiều cao từ sàn >2,6m trở lên (tính đến trần nhà, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì được tính là diện tích tầng để tính bồi thường theo đơn giá cùng loại, nếu chiều cao < 2,6m thì được tính bằng 80% mức giá cùng loại.		
6	Nhà xây 01 tầng, chiều cao tính đến trần 3,3m, mái lợp tôn; trần nhựa, cốt ép, gỗ dán; tường vôi vè; nền lát gạch 30x30cm, gạch hoa xi măng; cửa sắt xếp, cửa gỗ nhóm 4, khuôn đơn, cánh ba nô hoặc chớp, kính, ô hoa sắt, cửa nhựa lõi thép; nền lát gạch men 30x30cm; hệ thống điện, nước thông dụng; khu vệ sinh: tường ốp gạch men trắng, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xí bệt lavabo, bể tự hoại; bậc tam cấp lát gạch 30x30cm.		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220mm,	m ² XD	2.779.000
b	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	2.719.000
c	Kết cấu xây tường 110, bổ trụ 220mm,	m ² XD	2.594.000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung đốt	m ² XD	2.669.000
e	Kết cấu xây tường 110mm, bổ trụ gạch không nung đốt	m ² XD	2.511.000
f	Tường xây gạch ba vạnh, xây đá hộc.	m ² XD	2.381.400
g	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
	- Nhà xây 01 tầng lợp mái tôn, xây dựng độc lập có chiều cao < 2,7m (tính đến trần nhà, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì được tính bồi thường bằng 80% đơn giá bồi thường nhà xây lợp mái theo quy định.		
	- Nhà xây 01 tầng lợp mái tôn, nếu có mái hiên bê tông cốt thép thì được tính toàn bộ diện tích xây dựng (cả phần mái hiên bê tông cốt thép) và tính bổ sung khối lượng bê tông cốt thép mái hiên.		

h

	- Nhà xây 01 tầng lợp mái tôn, có sàn bê tông (gác xép) chiều cao từ sàn >2,6m (tính đến trần nhà, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì được tính là diện tích tầng để bồi thường, nếu chiều cao < 2,6m thì tính bằng 80% mức giá quy định.		
7	Nhà 1 tầng, khung cột vì kèo thép, khoảng cách giữa các cột là 4,5m, chiều cao tính đến trần 3,3m; mái xà gỗ thép lợp tôn xộp, Fibrô xi măng; trần tôn, nhựa hoặc gỗ dán; tường vôi vè; nền lát gạch 30x30cm, gạch hoa xi măng; cửa sắt xép, cửa gỗ nhóm 4, cánh ba nô hoặc chớp, kính, ô hoa sắt, cửa nhựa lõi thép; hệ thống điện, nước thông dụng; khu vệ sinh: tường ốp gạch men trắng, nền lát gạch chống trơn, lắp lavabo, vòi, gương, bộ vòi tắm, bộ xí bệt lavabo, bể tự hoại; bậc tam cấp lát gạch 30x30cm.		
a	Kết cấu khung cột vuông 10x10cm, cột tròn D10cm, xây tường bao 110mm gạch chỉ	m ² XD	2.764.000
b	Kết cấu khung cột vuông 10x10cm, cột tròn D10cm, xây tường gạch không nung đốt (220x105x60)	m ² XD	2.752.000
c	Kết cấu khung cột vuông 10x10cm, cột tròn D10cm, xây tường gạch ba vạnh	m ² XD	2.517.000
d	Kết cấu khung cột vuông 10x10cm, tròn D10cm, vách bao che bằng tôn	m ² XD	1.600.000
e	Móng nhà tùy theo từng loại áp dụng đơn giá tại mục 4c		
f	- Nhà khung cột kèo thép, nếu tiết diện cột >1cm so với mức chuẩn nêu trên thì tính bổ sung, cứ >1cm thì được cộng thêm 1% đơn giá cùng loại. Nếu tiết diện cột <1cm so với mức chuẩn nêu trên thì giảm trừ, cứ <1cm thì giảm trừ 1% đơn giá cùng loại.		
g	Nhà 01 tầng khung cột kèo thép, mái lợp Fibrô xi măng, tôn, xây dựng độc lập có chiều cao < 2,8m (tính đến trần nhà, hoặc đáy dầm khi không có trần) và có quy cách tương tự như loại nhà nêu tại mục này thì tính bằng 80% đơn giá bồi thường cùng loại.		
h	Vách tường bao bằng các loại gỗ xẻ, tấm nhựa, cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
	Chỉ có khung nhà lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
i	Nhà khung cột vì kèo thép cao 2 tầng, sàn sắt thép, gỗ. Nếu tầng 2 có chiều cao >2,7m (tính đến trần nhà, hoặc vì kèo khi không có trần) thì được tính bằng 90% giá bồi thường cùng loại tầng 1; nếu tầng 2 có chiều cao <2,7m thì không được tính là tầng 2 và chỉ được tính bù chênh lệch chiều cao và tháo dỡ dầm sàn.		
8	Nhà gỗ (chưa có trần), chiều cao tính đến xà ngang 2,8m; mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng; cửa sắt xép, cửa gỗ nhóm 4, panô hoặc chớp, kính, ô hoa sắt; vách tốc xi, vôi rom, trát đất, lịa ván, quét vôi vè; bậc tam cấp và nền láng xi măng, bó hè; điện, nước thông dụng; đã tính hỗ trợ tháo dỡ vận chuyển, hao hụt, lắp dựng.		

A

a	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ vuông, cột bê tông 18x18cm	m ² XD	1.620.000
b	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ tròn, cột bê tông D18cm	m ² XD	1.481.000
c	- Nhà gỗ cao 2 tầng, nếu tầng 2 có chiều cao >2,6m thì được tính bằng 100% giá bồi thường tầng 1 cùng loại nhà; Nếu tầng 2 có chiều cao < 2,6m thì không được tính là tầng 2 và chỉ được tính bù chênh lệch chiều cao và tháo dỡ dầm sàn theo quy định.		
	- Nhà gỗ, nếu tiết diện cột >1cm so với mức chuẩn nêu trên thì tính bổ sung, cứ >1cm thì được cộng thêm 1% đơn giá cùng loại. Nếu tiết diện cột <1cm so với mức chuẩn nêu trên thì giảm trừ, cứ <1cm thì giảm trừ 1% đơn giá cùng loại.		
	- Nhà gỗ có chiều cao < 2,5m thì mức giá bồi thường được tính bằng 80% mức giá quy định.		
	- Mái lợp bằng gianh, cộ (chiều dày < 20cm), bã nứa, giấy dầu, bằng vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên; mái lợp cộ >20cm cộng 5% so với mức giá quy định trên;		
	- Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
	- Chỉ có khung nhà lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
9	Nhà sàn cột gỗ, cột bê tông, mái lợp Fibro xi măng, ngói, tôn, chiều cao tính từ sàn đến xà ngang 2,7m, từ sàn xuống đến nền là 2,2m; sàn gỗ ván, cầu thang gỗ, gỗ nhóm 4 hoặc 5; vách tốc xi, vôi rơm, lịa ván; cửa gỗ, ba nô, chớp, ô hoa sắt; mái lợp tôn, ngói, phi bro xi măng; điện nước thông dụng.		
a	Nhà sàn cột gỗ vuông 18cmx18cm, cột bê tông 20x20cm	m ² XD	1.897.560
b	Nhà sàn cột gỗ tròn D18cm, cột bê tông D20cm	m ² XD	1.789.560
c	- Nhà sàn, nếu tiết diện cột >1cm so với mức chuẩn nêu trên thì tính bổ sung, cứ >1cm thì được cộng thêm 1% đơn giá cùng loại. Nếu tiết diện cột <1cm so với mức chuẩn nêu trên thì giảm trừ, cứ <1cm thì giảm trừ 1% đơn giá cùng loại.		
	- Nhà sàn có chiều cao tính đến xà ngang lớn hơn 2,7m thì cứ cao hơn 10cm được cộng thêm 1% đơn giá cùng loại. Nếu chiều cao tính đến xà ngang nhỏ hơn 2,7m thì cứ nhỏ hơn 10cm thì giảm trừ 1% đơn giá cùng loại.		
	* Nhà sàn có các kết cấu không đảm bảo mức độ tiêu chuẩn nêu trên thì mức giảm trừ được xác định như sau:		

	- Nhà sàn kết cấu chịu lực gỗ, cột bê tông có quy cách nhỏ hơn tiêu chuẩn quy định trên hoặc có chiều cao < 2,4m mức giá bồi thường được tính bằng 80% mức giá qui định.		
	- Mái lợp bằng gianh, cộ (chiều dày < 20cm), bã nứa, giấy dầu, bằng vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên; mái lợp cộ > 20cm cộng 5% so với mức giá quy định trên;		
	- Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
	- Chỉ có khung nhà lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
10	Nhà trình tường bằng đất, chiều cao tính đến đỉnh tường biên bao quanh nhà 2,8m; mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng; nền lán VXM, quét vôi, ve.		
	- Loại không có khung cột gỗ	m ² XD	1.170.000
	- Loại có khung cột gỗ	m ² XD	1.425.000
	- Nếu mái lợp bằng gianh, cộ, bã nứa, giấy dầu giảm 15% so với mức giá quy định.		
	- Nhà trình tường có tầng 2 bằng đất, nếu chiều cao tính đến đỉnh tường biên bao xung quanh > 2,4m thì được tính bằng 100% đơn giá bồi thường cùng loại tầng 1; nếu tầng 2 có chiều cao tính đến đỉnh tường biên bao xung quanh ≤ 2,4m thì tính bằng 80% đơn giá bồi thường cùng loại của mục này.		
11	Các loại nhà 1 tầng (mục 4 đến mục 8, mục 10), nhà khung cột vì kèo thép, nhà gỗ, nhà trình tường bằng đất: nếu chiều cao của nhà chênh lệch 10cm so với mức chuẩn chiều cao của nhà nêu trên thì tính tăng hoặc giảm 1% giá bồi thường cùng loại nhà.		
12	Các loại nhà 1 tầng (mục 4 đến mục 8, mục 10) có các hạng mục hoàn thiện cao hơn so với mức chuẩn nêu trên thì được tính bổ sung, đơn giá bổ sung bằng đơn giá nhà cộng với đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp đã hoàn thiện nhưng trong mức chuẩn của nhà nêu tại mục này chưa có thì được tính bổ sung theo đơn giá các hạng mục xây lắp lẻ.		
	- Trường hợp nhà có mức độ hoàn thiện thấp hơn thì giảm trừ, đơn giá giảm trừ bằng đơn giá nhà trừ đi đơn giá chênh lệch giữa các hạng mục xây lắp lẻ; hoặc đối với nhà có các hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện so với mức chuẩn đơn giá nêu tại mục này thì giảm trừ theo đơn giá hạng mục xây lắp lẻ chưa hoàn thiện.		
	- Các hạng mục tính bồi thường bổ sung hoặc giảm trừ được xác định khối lượng theo kiểm kê thực tế và căn cứ pháp lý (hồ sơ cấp phép xây dựng, hoàn công, ...), mức giá bồi thường các hạng mục phát sinh được xác định theo đơn giá vật liệu, xây dựng cùng loại của UBND tỉnh ban hành tại thời điểm bồi thường.		

13	Đối với các loại nhà, công trình (bao gồm cả nhà bán mái, nhà tạm) của hộ dân cư đã nhận bồi thường được phép thu gom các loại vật liệu nhưng phải cam kết tự phá dỡ nhà, công trình và bán giao mặt bằng sạch cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường. Trường hợp nhà nước có nhu cầu giữ lại sử dụng thì được tính thêm 5% đơn giá bồi thường cùng loại nhưng phải giữ nguyên hiện trạng của nhà, công trình đã bồi thường.		
II	Nhóm nhà bán mái, nhà tạm		
1	Nhà bán mái:		
a	Bán mái có kết cấu khung cột bằng thép $\geq 7\text{cm}$, cột BTCT $\geq 15\text{cm}$, cột gỗ $\geq \phi 12\text{cm}$; mái lợp ngói, Fibro xi măng, tôn; vách bao che tường xây, gỗ ván, tôn, tấm nhựa. Có mức chuẩn và chất lượng tương đương với các loại nhà quy định tại bảng phụ lục này thì được tính bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại.		
b	Trường hợp các dạng nhà bán mái có mức hoàn thiện thấp hơn nêu tại mục này (kết cấu cột tròn, cột vuông bằng thép $< 7\text{cm}$, cột BTCT $< 15\text{cm}$, cột gỗ $< \phi 12\text{cm}$; hoặc không có vách bao che) thì tính bằng 35% đơn giá cùng loại.		
c	Các công trình phụ tạm có lắp đặt thiết bị vệ sinh hoàn thiện thì được tính bồi thường bổ xung theo qui định như lắp đặt mới; nếu các loại thiết bị tháo lắp di chuyển được thì chỉ tính hỗ trợ di chuyển lắp đặt sang chỗ khác.		
2	Nhà tạm có khung cột gỗ $\leq 12\text{cm}$, cột bằng tre, mai, luồng, bương hoặc vách gỗ, nứa, phen, tấm nhựa, cốt ép	$\text{m}^2 \text{ XD}$	470.000
	* Lán trại tạm được tính bằng 30% đơn giá bồi thường nhà tạm cùng loại.		
III	Các danh mục xây lắp lẻ được tính bổ sung hoặc giảm trừ trong đơn giá bồi thường:		
1	Đóng móng cọc bê tông cốt thép, ép móng cọc BTCT, kích thước cọc 20x20cm	md	202.000
2	Bó vỉa, bó hè bằng gạch chỉ, gạch ba vanh, gạch bê tông	md	63.500
3	Chống nóng mái lợp tôn, xà gồ cột sắt thép, trụ xây, chiều cao $\leq 1,7\text{m}$. Nếu trụ cao $> 1,7\text{m}$ thì tính bổ xung khối lượng trụ tăng thêm;	m^2	518.000
4	Chống nóng mái lợp Fibroximăng, gác xà gồ, trụ xây, cột gỗ, chiều cao $\leq 1,7\text{m}$. Nếu trụ cao $> 1,7\text{m}$ thì tính bổ xung khối lượng trụ tăng thêm;	m^2	362.000
5	Chống nóng gạch nung lỗ rỗng, lát gạch lá nem, gạch bê tông, tấm bê tông đá dăm	m^2	115.000
6	Dán ngói mũi hài mái bê tông	m^2	414.000
7	Đắp phào đơn VXM	md	44.000

8	Đắp phào kép VXM	md	70.000
9	Đắp gờ chỉ VXM	md	33.000
10	Trần tôn thường, khung xương sắt thép	m ²	326.000
11	Trần tôn lạnh 3 lớp, khung xương sắt thép	m ²	351.000
12	Trần tôn xốp, khung xương sắt thép	m ²	247.500
13	Trần gỗ nhóm I, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	1.450.000
14	Trần gỗ nhóm II, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	1.050.000
15	Trần gỗ nhóm III, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	715.000
16	Trần gỗ nhóm IV, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	504.000
17	Trần phẳng gỗ nhóm I (gồm cả dầm)	m ²	855.000
18	Trần phẳng gỗ nhóm II (gồm cả dầm)	m ²	618.000
19	Trần phẳng gỗ nhóm III (gồm cả dầm)	m ²	378.000
20	Trần phẳng gỗ nhóm IV (gồm cả dầm)	m ²	214.000
21	Trần nhựa, khung xương gỗ	m ²	221.000
22	Trần nhựa, khung xương sắt thép	m ²	265.000
23	Trần trang trí: Simili giả da (kể cả khung gỗ) mút dày 3-5 cm	m ²	625.000
24	Trần thạch cao, khung xương sắt thép	m ²	225.000
25	Trần vôi rơm, khung xương gỗ	m ²	118.000
26	Trát Granitô các loại	m ²	183.000
27	Trần gỗ ván ghép, khung xương gỗ	m ²	252.000
28	Trần cốt ép	m ²	102.000
29	Trần phoóc mica	m ²	178.200
30	Mái lợp Fibroxi măng, ngói hoặc tấm nhựa (bao gồm xà gồ gỗ, sắt thép)	m ²	332.500
31	Mái lợp tôn thường (bao gồm xà gồ sắt thép, gỗ)	m ²	415.800
32	Mái lợp tôn lạnh, tôn xốp cách nhiệt (bao gồm xà gồ sắt thép, gỗ)	m ²	492.300
33	Hàng rào dây thép gai	kg	18.500
34	Cột gỗ, tre, nứa, đường kính từ 6-7cm, chiều cao từ 1,1m÷1,2m	cái	8.000

35	Cột gỗ, tre, nứa, đường kính từ 8-9cm, chiều cao > 1,2m	cái	12.000
36	Bê tông cốt thép, đá 1x2 (dầm, sàn mái, hiên, cầu thang, logia, sân, vành bản)	m ³	1.466.000
37	Bê tông cốt thép, sỏi, đá 1x2cm, 2x4cm (cột, hàng rào, bệ, đáy, tấm đan,...)	m ³	1.385.000
38	Bê tông không có cốt thép, sỏi, đá 1x2cm, 2x4cm (cột, hàng rào, bệ, đáy, tấm đan,...)	m ³	1.120.000
39	Bê tông cấp phối sỏi, đá $\geq 4 \div 8$ cm (nếu có cốt thép tính thêm 10% cùng loại)	m ³	850.000
40	Hàng rào sắt, thép hộp mạ kẽm các loại (14x14mm; 15x15mm; 16x16mm; 12x25mm; 20x40mm; ...)	kg	35.000
41	Hàng rào sắt thép vuông đặc, dẹt các loại (10x10mm, 12x12mm; 14x14mm...; 10x5mm; 20x10mm; ...)	kg	28.500
42	Hàng rào (phên dậu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao > 1m ÷ 1,2m	md	13.500
43	Kè xếp đá hộc	m ³	358.000
44	Kè xếp đá thải, đá cuội	m ³	275.000
45	Tường rào xếp đá thải, cuội sỏi	m ³	201.000
46	Kè xây đá hộc vữa XM mác ≥ 75 #	m ³	715.000
47	Kè xây đá hộc vữa XM mác ≥ 50 #	m ³	442.200
48	Khối xây gạch chỉ, VXM, tường ≤ 110 mm	m ³	1.194.000
49	Khối xây gạch chỉ, VXM, tường ≤ 330 mm	m ³	1.063.000
50	Khối xây gạch chỉ, VXM, tường > 330 mm	m ³	1.005.000
51	Khối xây cột, trụ gạch chỉ VXM	m ³	1.375.800
52	Trát tường VXM, dày 1,5cm ÷ 2cm	m ²	96.000
53	Trát tường VXM, dày 2cm ÷ 2,5cm	m ²	117.000
54	Khối xây gạch bê tông, VXM, tường ≤ 110 mm	m ³	897.500
55	Khối xây gạch bê tông, VXM, tường ≤ 330 mm	m ³	821.000
56	Khối xây gạch bê tông, VXM, tường > 330mm	m ³	764.388
57	Khối xây cột, trụ gạch bê tông, VXM	m ³	952.000
58	Xây tường đá hộc hoặc các kết cấu xây đá, gạch ba vanh (có trát)	m ³	681.000

59	Hàng rào khung sắt lưới B40	m ²	163.500
60	Rào lưới sắt B40	m ²	65.000
61	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm I, dày 5÷ 6cm,	md	620.000
62	Khuôn cửa kép gỗ nhóm I, dày 5÷ 6cm	md	920.000
63	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm II, dày 5÷ 6cm,	md	350.000
64	Khuôn cửa kép gỗ nhóm II, dày 5÷ 6cm	md	705.000
65	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III, dày 5÷ 6cm	md	297.500
66	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III, dày 5÷ 6cm	md	599.300
67	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV, dày 5÷ 6cm	md	245.000
68	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV, dày 5÷ 6cm	md	493.500
69	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm I, dày 2,5÷3cm	m ²	3.310.000
70	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm II, dày 2,5÷3cm	m ²	2.620.000
71	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm III, dày 2,5÷3cm	m ²	1.850.000
72	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm IV, dày 2,5÷3cm	m ²	1.205.000
73	Cửa gỗ nhóm I, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	2.930.000
74	Cửa gỗ nhóm II, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	2.410.000
75	Cửa gỗ nhóm III, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	1.750.000
76	Cửa gỗ nhóm IV, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	1.100.000
77	Nẹp khuôn cửa soi chỉ (các loại)	md	75.000
78	Láng nền vữa xi măng M75, dày ≥3cm	m ²	77.400
79	Gạch Ceramic lát nền, KT: 15x15cm; 20x20cm; 30x30cm	m ²	180.000
80	Gạch Ceramic lát nền, KT 40x40cm	m ²	200.000
81	Gạch Ceramic lát nền, KT 50x50cm	m ²	215.000
82	Gạch Ceramic lát nền, KT 60x60cm	m ²	235.000
83	Gạch Ceramic lát nền, KT 80x80cm	m ²	435.000
84	Gạch thẻ KT 24x6cm	m ²	205.000
85	Gạch thẻ, KT 4,5x9,5cm	m ²	139.000
86	Gạch gốm, KT 30x30cm	m ²	137.500

87	Gạch gốm, KT: 40x40cm	m ²	151.300
88	Gạch ốp tường Viglacera, KT: 30x45cm	m ²	193.000
89	Gạch ốp tường Viglacera, KT: 30x60cm	m ²	245.000
90	Gạch ốp tường, KT: 10x30cm	m ²	119.000
91	Gạch ốp tường, KT: 10x40cm	m ²	141.000
92	Gạch ốp tường, KT: 10x50cm	m ²	164.000
93	Gạch ốp tường, KT: 10x60cm	m ²	186.500
94	Gạch ốp tường, KT: 25x40cm	m ²	130.900
95	Gạch ốp tường, KT: 25x25cm	m ²	127.100
96	Đá Granit tự nhiên ốp, lát, khổ ≤600mm, dày 20mm÷25mm	m ²	635.000
97	Đá Granit tự nhiên ốp, lát, khổ >600mm, dày 20mm÷25mm	m ²	687.000
98	Đá Granit tự nhiên lát sân, hè, đường đi, kích cỡ: 150mm÷250mm, dày 20mm÷25mm	m ²	350.000
99	Đá nhân tạo (đá công nghiệp) ốp, lát, dày 20mm÷30mm,	m ²	305.000
100	Lát gạch Bloc tự chèn	m ²	159.500
101	Nền, sàn (kể cả sân, đường) bê tông gạch vỡ, láng VXM dày 3cm	m ²	110.500
102	Nền, sàn bê tông gạch vỡ, lát gạch chỉ	m ²	172.500
103	Nền, sân bê tông gạch vỡ lát gạch xi măng hoa	m ²	283.000
104	Nền, sân bê tông gạch vỡ lát gạch Ceramic (300x300)mm	m ²	215.000
105	Nền lát gạch bê tông đúc sẵn	m ²	71.600
106	Nền lát gạch bê tông có độn cát	m ²	211.500
107	Ốp gạch men sứ (15x15)cm, (15x20)cm, (20x20)cm, (20x30)cm	m ²	262.000
108	Ốp gỗ chân tường	m ²	399.000
109	Sơn tường có bả matit	m ²	42.500
110	Sơn tường không bả matit	m ²	34.000

111	Cửa kính khung nhôm, kính 5mm màu	m ²	600.000
112	Vách kính khung nhôm	m ²	550.000
113	Sơn thủy các màu	m ²	65.500
114	Tường vôi vè	m ²	8.100
115	Tranh vẽ trên tường trang trí cao cấp	m ²	195.000
116	Gạch thẻ (Trung Quốc) KT: (45x95) mm	m ²	139.000
117	Gạch gốm KT: (300x300) mm; 11 viên/m ²	m ²	145.000
118	Cửa kéo (xếp) khung thép, độ giãn của các thanh từ 10÷14 cm, lá gió, (trơn bộ)	m ²	450.000
119	Cửa kéo (xếp) khung thép, độ giãn của các thanh U từ 10÷14 cm, không lá gió	m ²	315.000
120	Gạch lát Granit KT: (600x600)mm	m ²	372.000
121	Gạch Granit KT: (800x800)mm	m ²	445.000
122	Lưới đen, sợi lưới bản rộng 3-4mm	m ²	15.000
123	Tôn 3 lớp: tôn dày 0,45mm+ PU + tôn hoặc giấy bạc, chiều dày 16÷18mm, khổ 310mm/335mm	m ²	258.500
130	Tôn 3 lớp: tôn dày 0,47mm+ PU+ tôn hoặc giấy bạc, chiều dày 16÷18mm; khổ: 360mm/390mm	m ²	262.000
135	Lan can cầu thang gỗ nhóm I, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao: 80÷85cm	md	1.338.000
136	Lan can cầu thang gỗ nhóm II, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao: 80÷85cm	md	1.115.000
137	Lan can cầu thang gỗ nhóm III, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao 80÷85cm	md	865.000
138	Lan can cầu thang gỗ nhóm IV, tay vịn tròn, soi chỉ KT 6÷8cm, song tiện cao 80÷85cm	md	737.000
139	Lan can cầu thang kính cường lực dày 10÷12mm, cao 70-85cm; tay vịn inox, gỗ, KT: 6÷8cm	md	1.150.000
140	Cầu thang, lan can bằng sắt tròn, hộp, đặc	kg	58.000
141	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm II (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	824.000
142	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm III (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	659.200
143	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm IV (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	511.000

144	Trụ cầu thang gỗ nhóm I, trụ vuông (18x18cm, 16x16cm và 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	3.650.000
145	Trụ cầu thang gỗ nhóm II, trụ vuông (18x18cm, 16x16cm, 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	3.102.500
146	Trụ cầu thang gỗ nhóm III, trụ vuông (18x18cm, 16x16cm và 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	2.555.000
147	Trụ vuông có kích thước >kích thước tại mục 142, 143, 144 thì tính bổ sung, cứ >1cm thì cộng thêm 10% đơn giá cùng loại; nếu kích thước < thì giảm trừ, cứ nhỏ hơn 1cm thì giảm 10% đơn giá cùng loại;		
148	Trụ cầu thang gỗ nhóm I, trụ tròn (18x18cm, 16x16cm, 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	3.550.000
149	Trụ cầu thang gỗ nhóm II, trụ tròn (18x18cm, 16x16cm, 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	3.017.500
150	Trụ cầu thang gỗ nhóm III, trụ tròn (18x18cm, 16x16cm, 14x14cm), chiều cao 1,1m÷1,2m	trụ	2.564.000
151	Trụ tròn có kích thước >kích thước mục 146, 147, 148 thì tính bổ sung, cứ >1cm thì cộng thêm 10% đơn giá cùng loại của mục này; nếu kích thước < thì giảm trừ, cứ nhỏ hơn 1cm thì giảm 10% đơn giá cùng loại;		
152	Trụ cầu thang Inox 201, bắt kính, xò song Inox giữa, ốp gỗ mặt bên; cao= 80÷ 85cm	trụ	168.000
153	Trụ cầu thang Inox 201, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật, cao= 80÷ 85cm	trụ	184.000
154	Trụ cầu thang Inox 304, bắt kính, xò song Inox giữa, ốp gỗ mặt bên, cao= 80÷ 85cm	trụ	210.000
155	Trụ cầu thang Inox 304, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật, cao= 80÷ 85cm	trụ	230.000
156	Trụ cầu thang Inox tròn (d=6÷8cm), bắt kính một bên, cao 80÷ 85cm	trụ	205.000
157	Trụ cầu thang Inox hộp chữ nhật, xò song Inox giữa, cao 80÷ 85cm	trụ	245.000
158	Con tiện bê tông cốt thép, cao 40cm	cái	60.000
159	Con tiện bê tông cốt thép, cao 45cm	cái	68.000
160	Con tiện bê tông cốt thép, cao 50cm	cái	75.000
161	Con tiện bê tông cốt thép, 55 cm	cái	81.000
162	Con tiện bê tông cốt thép, cao 60cm	cái	90.000
163	Con tiện bê tông cốt thép, cao 63cm	cái	100.000

164	Con tiện bê tông cốt thép, cao 65cm	cái	115.000
165	Con tiện bê tông cốt thép, cao 70cm	cái	137.000
166	Con tiện bê tông cốt thép, cao 75cm	cái	152.000
167	Con tiện bê tông cốt thép, cao 80cm	cái	180.000
168	Con tiện bê tông, cao 40cm	cái	48.000
169	Con tiện bê tông, cao 45cm	cái	54.800
170	Con tiện bê tông, cao 50cm	cái	60.000
171	Con tiện bê tông, cao 55 cm	cái	64.800
172	Con tiện bê tông, cao 60cm	cái	72.300
173	Con tiện bê tông, cao 63cm	cái	80.000
174	Con tiện bê tông, cao 65cm	cái	92.200
175	Con tiện bê tông, cao 70cm	cái	110.300
176	Con tiện bê tông, cao 75cm	cái	121.800
177	Con tiện bê tông, cao 80cm	cái	180.500
178	Con tiện bằng sứ, cao 40cm	cái	125.500
179	Con tiện bằng sứ, cao 45cm	cái	158.600
180	Con tiện bằng sứ, cao 48cm	cái	173.600
181	Con tiện bằng sứ, cao 53cm	cái	192.000
182	Con tiện bằng sứ, cao 55cm	cái	221.000
183	Con tiện bằng sứ, cao 60cm	cái	235.000
184	Con tiện bằng sứ, cao 63cm	cái	252.000
185	Con tiện bằng sứ, cao 65cm	cái	270.500
186	Gác xếp gỗ nhóm II (bao gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1.981.000
187	Gác xếp gỗ nhóm III (bao gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1.738.500
188	Gác xếp gỗ nhóm IV (bao gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1.217.000
189	Gác xếp gỗ nhóm V (bao gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1.044.000
190	Gác xếp sắt, thép (mặt sàn, lan can), mặt sàn gỗ	m ²	502.000
IV	Các loại vật tư, vật liệu hỗ trợ tháo lắp di chuyển		
1	Lan can cầu thang inox	md	215.000
2	Cầu thang sắt (trọn bộ)	md	275.500
3	Tay vịn lan can + song sắt	md	213.200
4	Quạt trần	cái	205.000
5	Quạt treo tường	cái	52.000

A



6	Đèn chùm treo trần trang trí	cái	300.000
7	Cửa nhôm cuốn, trục thép, mô tơ (tròn bộ)	m2	425300
8	Cửa kính thủy lực	m2	213500
9	Điều hoà 2 cục	cái	1063500
10	Điều hoà 1 cục	cái	638500
11	Bình nóng lạnh	cái	213300
12	Bồn tắm xứ, bồn nước Inox	cái	212700
13	Gương soi, kệ kính,	bộ	52000
14	Bộ vòi sen tắm	bộ	52.000
15	Chậu vòi rửa	bộ	52.000
16	Giàn năng lượng mặt trời	bộ	991.500
17	Cửa xếp lá gió, thanh chữ U, ray	m ²	186.000
18	Cửa sắt, cổng sắt (sắt tròn, đặc, hộp)	m ²	105.000
19	Bồn nước INOX, loại 1m3 - 2m3	bồn	577.300
20	Bồn nước INOX, loại >2m3 - 4m3	bồn	733.800
21	Bồn nước bằng nhựa, loại 1m3 - 2m3	bồn	355.000
22	Bồn nước bằng nhựa, loại >2m3 - 4m3	bồn	492.100
23	Chạn nhôm kính	cái	140.000
24	Cột điện bê tông	cái	450.000
V	Công trình		
1	Nhà bếp (xây dựng độc lập): Các nhà bếp có quy mô kết cấu như các loại nhà nêu tại mục I phụ lục này được tính đơn giá và diện tích xây dựng như nhà có cùng loại kết cấu.		
2	Nhà vệ sinh, nhà tắm, hố tiểu (XD độc lập có mái che):		
	- Loại bê nền xây lát, lán bao che bằng gỗ	m ² XD	248.000
	- Loại tre, nứa, giấy dầu, lá cọ (vật liệu tạm)	m ² XD	99.500
	- Loại xây toàn bộ, có mái che lợp tôn hoặc phibrô xi măng (chưa có bề phốt)	m ² XD	929.500



	- Kết cấu xây toàn bộ, đổ bê tông mái bằng tường 110 mm (chưa có bề phốt). Nếu tường dày 220 mm được tính tăng thêm 20% đơn giá.	m ² XD	2.798.500
	- Bề phốt	m ³	1.636.000
3	Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm có mái che:		
	- Chuồng khung gỗ, lán nền VXM, lát gạch, vách bằng tre, nứa, gỗ tạp,	m ² XD	232.500
	- Xây gạch bao quanh, nền bê tông, lát gạch, lán VXM dày 3cm, cột BTCT, cột thép, mái lợp phibê xi măng, mái tôn.	m ² XD	697.500
	- Các loại chuồng gà, đò ong, chuồng chim... làm bằng tre nứa, gỗ, có diện tích 1m ² ÷1,5m ² .	Cái	186.000
	- Xây gạch bao quanh cao 0,7÷1m, vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo, cột BTCT, khung cột thép, mái lợp phibê xi măng, tôn, lán nền VXM	m ² XD	680.000
4	Giếng nước		
a	Loại giếng đất sâu từ 1 đến 6m, tính khối lượng đào đất đường kính 1m ÷ 1,2 m	m sâu	696.700
	Giếng sâu trên 6m, cứ tăng 01m chiều sâu được cộng thêm 300.000 đ/m sâu; trên 10m được cộng thêm 400.000 đ/m sâu		
b	Loại giếng xây gạch, cuốn bi, ống cống bê tông ở dưới: Khối lượng đào đất tính như giếng đất và tính khối lượng phần xây như sau:		
	- Tang giếng bằng gạch chỉ, cao 0,8m	cái	597.500
	- Phần xây gạch hoặc cuốn bi, ống cống	md	485.000
	- Giếng có đường kính lớn hơn 1,2m thì được tính bổ sung công đào và xây theo thực tế và đơn giá xây dựng của UBND tỉnh.		
	- Giếng đất xây hoặc kê đá được tính bằng 50% mức giá bồi thường giếng xây gạch		
c	Giếng khoan		
	- Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan < 25m.	md	418.000
	- Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, và tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan > 25m.	md	617.000

6

5	Bể chứa nước sinh hoạt		
a	- Bể $\leq 3m^3$: Thành xây gạch chỉ 110mm, đáy lát gạch hoặc đồ bê tông; trát, láng VXM dày 2÷2,5cm, bả lớp XM bột bên trong.	m^3	1.096.500
	- Thành xây gạch chỉ 220mm, đáy lát gạch hoặc đồ bê tông; trát, láng VXM dày 2÷2,5cm, bả lớp XM bột bên trong.	m^3	1.423.000
b	Bể $\leq 3m^3$: Bể bê tông (đáy và thành bể); trát, láng VXM dày 2÷2,5cm, bả lớp XM bột bên trong.	m^3	1.600.000
	- Bể bê tông cốt thép (đáy và thành); trát, láng VXM dày 2÷2,5cm, bả lớp XM bột bên trong.	m^3	1.900.000
c	Bể có thể tích $>3m^3$ đến $10m^3$ thì được tính bổ sung khối lượng, cứ tăng $0,1m^3$ thì tính bằng 3,3% đơn giá bể nước sinh hoạt cùng loại.		
	Nếu bể có thể tích $>10m^3$ thì không được tính theo thể tích mà tính theo khối lượng thực tế (khối xây, bê tông, BTCT, trát, láng VXM)		
d	Khi xác định khối lượng, tại thời điểm thống kê cần xem xét vị trí đặt bể, công năng sử dụng, nguồn cấp, khối lượng nước trong bể $>50\%$ thể tích bể, bể có chứa được nước sinh hoạt trong ngày hay không? Nếu khối lượng nước trong bể $<50\%$ thể tích bể và bể không chứa được nước sinh hoạt trong ngày thì tính bằng 50% đơn giá bể cùng loại.		
e	- Bể có nắp đậy bằng bê tông hoặc bê tông cốt thép thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế và đơn giá cùng loại.		
6	Các loại bể nuôi thủy sản, bể chứa nước thải, nước tưới, hồ phân được tính bằng 50% đơn giá bể chứa nước sinh hoạt cùng thể tích và kết cấu.		
a	Khi xác định khối lượng, tại thời điểm thống kê cần xem xét vị trí đặt bể, công năng sử dụng, nguồn cấp, thoát, diện tích tưới (cây, hoa màu), nuôi thủy sản, kiểm tra khối lượng nước trong bể $>50\%$ thể tích bể, bể có lưu được nước để phục vụ cho công việc hay không? Nếu khối lượng nước trong bể $<50\%$ thể tích bể và bể không lưu được nước để phục vụ cho công việc thì tính bằng 50% đơn giá bể cùng loại.		
b	Nếu bể có thể tích $>10m^3$, bể xây đá không được tính theo thể tích mà tính theo khối lượng thực tế (khối xây, bê tông, BTCT, trát, láng VXM)		
7	Bể Bioga 8m³: Kết cấu bể xây bằng gạch chỉ kết hợp bê tông cốt thép, hoặc bê tông cốt thép, bao gồm các loại phụ kiện (ống nước, van, vòi, xi phông,...)	Hệ thống	24.877.500

	- Nếu bể Bioga có khối lượng tăng hoặc giảm $0,1\text{m}^3$ so với bể Bioga 8m^3 thì được tính tăng hoặc giảm bằng 1,25% đơn giá Bể Bioga 8m^3 .		
8	Ao đào thủ công và đào máy		
a	Ao đào thủ công có chiều sâu trung bình $1,5\text{m} \div 1,7\text{m}$, khối lượng ao $\leq 3000\text{m}^3$ (không phân biệt cấp đất), bao gồm cả vận chuyển đất đổ đi, đắp bờ	m^3	135.000
	- Nếu chiều sâu trung bình $>1,7\text{m}$ thì tính bổ sung, cứ tăng 10cm chiều sâu cộng thêm 10% đơn giá cùng loại.		
	- Nếu chiều sâu trung bình $<1,5\text{m}$ thì giảm trừ, cứ giảm 10cm chiều sâu thì giảm 10% đơn giá cùng loại;		
	- Ao đào thủ công lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao). Khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,3 m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng 80% thể tích chứa nước hiện có của ao.	m^3	72.000
b	Ao đào bằng máy (máy đào chiếm $>90\%$ và thủ công), chiều sâu trung bình $1,5\text{m} \div 1,7\text{m}$, khối lượng ao $>3000\text{m}^3$ (không phân biệt cấp đất), bao gồm cả vận chuyển đất đổ đi, đắp bờ	m^3	21.000
	- Nếu chiều sâu trung bình $>1,7\text{m}$ thì tính bổ sung, cứ tăng 15cm chiều sâu cộng thêm 10% đơn giá cùng loại.		
	- Nếu chiều sâu trung bình $<1,5\text{m}$ thì giảm trừ, cứ giảm 15cm thì giảm 10% đơn giá cùng loại.		
	- Ao đào bằng máy lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao). Khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,5m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng 80% thể tích chứa nước hiện có của ao.	m^3	11.300
d	- Ao đào nếu có kè xung quanh ao bằng xây gạch, bê tông, kè đá thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế và đơn giá cùng loại		
9	Ống sắt, thép không mạ kẽm và phụ kiện: Đường kính $\phi 21\text{mm}$; $\phi 27\text{mm}$; $\phi 34\text{mm}$; $\phi 42\text{mm}$; $\phi 49\text{mm}$; $\phi 60\text{mm}$; $\phi 76\text{mm}$; $\phi 90\text{mm}$; $\phi 108\text{mm}$; $\phi 114\text{mm}$; $\phi 127\text{mm}$; 141mm; 168mm...	kg	21.800

10	Ống thép mạ kẽm và phụ kiện		
	- Đường kính: $\phi 12,7\text{mm}$; $\phi 15,9\text{mm}$	kg	27.000
	- Đường kính: $\phi 21\text{mm}$; $\phi 27\text{mm}$; $\phi 34\text{mm}$; $\phi 42\text{mm}$; $\phi 49\text{mm}$; $\phi 60\text{mm}$; $\phi 76\text{mm}$; $\phi 90\text{mm}$; $\phi 108\text{mm}$; $\phi 114\text{mm}$; $\phi 127\text{mm}$; 141mm ; 168mm ;...	kg	28.600
11	Ống thép đen và phụ kiện: Đường kính: $\phi 21\text{mm}$; $\phi 27\text{mm}$; $\phi 34\text{mm}$; $\phi 42\text{mm}$; $\phi 49\text{mm}$; $\phi 60\text{mm}$; $\phi 76\text{mm}$; $\phi 90\text{mm}$; $\phi 108\text{mm}$; $\phi 114\text{mm}$; $\phi 127\text{mm}$; 141mm ; 168mm ;...	kg	31.300
12	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
	Đường kính $\phi 25\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	12.800
	Đường kính $\phi 32\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	26.900
	Đường kính $\phi 40\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	34.000
	Đường kính $\phi 50\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	43.100
	Đường kính $\phi 63\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	67.600
	Đường kính $\phi 76\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	95.800
	Đường kính $\phi 90\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	134.900
	Đường kính $\phi 110\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	202.800
	Đường kính $\phi 125\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	258.200
	Đường kính $\phi 140\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	321.400
	Đường kính $\phi 160\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	md	421.000
13	Đối với mục 9, mục 10, mục 11, mục 12: nếu là ống dẫn nước, nước thải, nước tưới có $\phi \leq 76\text{mm}$ thì phải xác định chiều sâu chôn ống (mặt trên ống) so với mặt đất tối thiểu là -15cm, ống có $\phi \geq 90\text{mm}$ thì chiều sâu tối thiểu là -25cm. Nếu chiều sâu chôn ống giảm 10cm so với chiều sâu tối thiểu thì giảm trừ 10% đơn giá cùng loại; hoặc chiều sâu tăng 10cm thì cộng thêm 10% đơn giá cùng loại;		
14	Ống cống bê tông		
	- Đường kính $\phi 150\text{mm}$	md	123.500
	- Đường kính $\phi 200\text{mm}$	md	152.000
	- Đường kính $\phi 250\text{mm}$	md	167.000
	- Đường kính $\phi 300\text{mm}$	md	184.500

62



	- Đường kính $\phi 350\text{mm}$	md	194.000
	- Đường kính $\phi 400\text{mm}$	md	205.000
15	Lò gạch, lò vôi		
	+ Loại 50.000 viên hoặc 20 tấn	Lò	16.766.000
	+ Loại trên 50.000 đến 70.000 viên hoặc trên 20 tấn đến 40 tấn	Lò	20.118.500
	* Các loại lò gạch, lò vôi nhỏ hơn quy định nêu trên	Lò	3.353.000
16	Mương đất (dẫn nước), hào đất	m^3	70.500
	- khối lượng đá chiếm tỉ lệ $<15\%$ trên 1m^3 đất	m^3	78.600
	- khối lượng đá chiếm tỉ lệ $>15\% \div 30\%$ trên 1m^3 đất	m^3	84.000
	- Trường hợp thành và đáy mương xây gạch chỉ, gạch bê tông hoặc đổ bê tông, trát vữa xi măng, đáy lát gạch và lán vữa xi măng, nắp đáy bằng bê tông thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế		

